

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu  | Mã số | Quý 4 năm 2020  |                 | Luỹ kế từ đầu năm |                 |
|---|-------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|   |       | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay           | Năm trước       |
| 1   | 2     | 1               | 2               | 3                 | 4               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | 164,203,194,701 | 158,039,907,692 | 668,082,060,019   | 645,407,922,508 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |                 |                 |                   |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    | 164,203,194,701 | 158,039,907,692 | 668,082,060,019   | 645,407,922,508 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 81,070,708,384  | 82,217,097,283  | 340,888,741,089   | 317,944,438,697 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20    | 83,132,486,317  | 75,822,810,409  | 327,193,318,930   | 327,463,483,811 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | 3,726,748,414   | 4,772,458,840   | 32,929,445,955    | 24,732,949,780  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |                 |                 | 272,466,212       | 78,473,485      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |                 |                 |                   |                 |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | 15,577,394,313  | 18,177,403,174  | 61,479,349,233    | 56,819,483,816  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | 14,468,270,840  | 11,739,728,557  | 41,630,517,976    | 44,119,307,688  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    | 56,813,569,578  | 50,678,137,518  | 256,740,431,464   | 251,179,168,602 |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | 246,764,205     | 251,934,505     | 8,158,968,059     | 1,047,497,579   |
| 12. Chi phí khác  | 32    | 237,944,279     | 273,551,311     | 7,164,617,626     | 981,582,527     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    | 8,819,926       | (21,616,806)    | 994,350,433       | 65,915,052      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    | 56,822,389,504  | 50,656,520,712  | 257,734,781,897   | 251,245,083,654 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | 6,268,832,942   | 5,623,703,615   | 26,056,712,873    | 26,517,904,912  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |                 |                 |                   |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    | 50,553,556,562  | 45,032,817,097  | 231,678,069,024   | 224,727,178,742 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70    |                 |                 |                   |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)  | 71    |                 |                 |                   |                 |

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Nhung



Nguyễn Quốc Huy



Nguyễn Lương Điền

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>302,832,203,058</b> | <b>265,591,397,845</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>2,670,122,578</b>   | <b>26,979,957,472</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 2,670,122,578          | 2,679,957,472          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                        | 24,300,000,000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>188,200,000,000</b> | <b>176,550,935,616</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 188,200,000,000        | 176,550,935,616        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>78,472,764,226</b>  | <b>22,157,403,239</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 13,668,358,980         | 12,704,287,468         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 53,626,976,489         | 2,968,209,160          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | 5,622,968,126          | 423,061,739            |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 5,554,460,631          | 6,061,844,872          |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        |             |                        |                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>30,141,363,537</b>  | <b>33,140,866,157</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 30,141,363,537         | 33,140,866,157         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>3,347,952,717</b>   | <b>6,762,235,361</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             |                        |                        |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 3,103,746,326          | 6,521,447,381          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 244,206,391            | 240,787,980            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>752,429,827,856</b> | <b>675,641,340,457</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>6,000,000,000</b>   | <b>6,000,000,000</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | 6,000,000,000          | 6,000,000,000          |

|   |            |                          |                        |
|---|------------|--------------------------|------------------------|
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |                          |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |                          |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |                          |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |                          |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> | <b>520,615,411,304</b>   | <b>530,512,446,567</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 520,065,411,304          | 529,962,446,567        |
| - Nguyên giá                                    | 222        | 1,401,808,887,211        | 1,323,020,574,625      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        | (881,743,475,907)        | (793,058,128,058)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |                          |                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |                          |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |                          |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 550,000,000              | 550,000,000            |
| - Nguyên giá                                    | 228        | 2,463,734,819            | 2,463,734,819          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        | (1,913,734,819)          | (1,913,734,819)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |                          |                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |                          |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |                          |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>92,032,657,668</b>    | <b>14,971,135,006</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |                          |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 92,032,657,668           | 14,971,135,006         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>133,781,758,884</b>   | <b>124,157,758,884</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |                          |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | 43,022,387,984           | 39,458,387,984         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | 5,344,370,900            | 5,344,370,900          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |                          |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | 85,415,000,000           | 79,355,000,000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |                          |                        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |                          |                        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |                          |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |                          |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |                          |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> | <b>1,055,262,030,914</b> | <b>941,232,738,302</b> |

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Đầu năm                |
|--|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1                                      | 2          | 3           | 4                     | 5                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>95,017,928,119</b> | <b>118,581,147,883</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>89,828,162,065</b> | <b>113,076,850,553</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        |             | 3,838,710,744         | 1,398,620,575          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        |             | 10,099,002,854        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313        |             | 10,458,361,128        | 11,780,286,217         |
| 4. Phải trả người lao động             | 314        |             | 30,842,852,353        | 35,425,569,342         |



|   |            |                        |                        |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 8,938,562,867          | 7,888,912,152          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |                        | 15,849,217,360         |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 2,937,276,661          | 24,721,026,969         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 4,403,437,889          | 4,088,906,613          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 18,309,957,569         | 11,924,311,325         |
| 13. Dự phòng phải thu khó đòi                       | 323        |                        |                        |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |                        |                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> | <b>5,189,766,054</b>   | <b>5,504,297,330</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 5,189,766,054          | 5,504,297,330          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ              | 343        |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> | <b>960,244,102,795</b> | <b>822,651,590,419</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>960,244,102,795</b> | <b>822,651,590,419</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | 900,000,000,000        | 800,000,000,000        |
| - Vốn góp của cổ đông nhà nước                      | 411a       | 326,228,430,000        | 289,980,830,000        |
| - Vốn góp của cổ đông ngoài                         | 411b       | 573,771,570,000        | 510,019,170,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        | 23,283,701,217         | 22,515,024,048         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        | 36,960,401,578         | 136,566,371            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       | 4,541,203              | 136,566,371            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       | 36,955,860,375         |                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |                        |                        |



|  |            |  |                          |                        |
|--|------------|--|--------------------------|------------------------|
| 1. Nguồn kinh phí                            | 431        |  |                          |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 432        |  |                          |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |  | <b>1,055,262,030,914</b> | <b>941,232,738,302</b> |

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Quốc Huy

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Nguyễn Lương Điền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Quý 4 năm 2020          |                         |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                 | Năm trước               |
| I  | 2         | 3           | 4                       | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>56,822,389,504</b>   | <b>50,656,520,712</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |             | 23,843,350,311          | 22,593,852,681          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             |                         |                         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (3,824,408,494)         | (4,772,458,840)         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | 191,520,000             | 192,276,000             |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             |                         |                         |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             |                         |                         |
| <b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                 | <b>08</b> |             | <b>77,032,851,321</b>   | <b>68,670,190,553</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 15,212,891,419          | 3,330,842,090           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 2,096,865,656           | 3,619,679,816           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        | 11        |             | 68,890,100,780          | 93,841,716,349          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             |                         |                         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             |                         |                         |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (10,108,403,868)        | (10,992,453,028)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (7,000,000,000)         | (6,000,000,000)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 2,054,448,881           | (49,381,573,593)        |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (37,313,450,276)        | (27,664,404,173)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>110,865,303,913</b>  | <b>75,423,998,014</b>   |
|  |           |             |                         |                         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        |             | (47,927,286,298)        | (27,127,046,767)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | 8,819,926               | (21,616,806)            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (111,680,000,000)       | (120,250,935,616)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 76,400,000,000          | 94,360,000,000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             |                         |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             |                         |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 470,476,028             | 643,352,163             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(82,727,990,344)</b> | <b>(52,396,247,026)</b> |

| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                        |                        |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                        |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                        |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |                        |                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |                        |                        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |                        |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |                        |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |                        |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b> | <b>28,137,313,569</b>  | <b>23,027,750,988</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>248,147,809,009</b> | <b>257,338,142,100</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |                        |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>276,285,122,578</b> | <b>280,365,893,088</b> |

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Quốc Huy

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Nguyễn Lương Điền



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Trụ sở chính kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Trụ sở chính là: sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và thương mại; xây dựng công trình cấp thoát nước.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Trụ sở chính không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

##### Các Công ty liên kết

| Tên công ty   | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|----------------------------|---------------|-------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ   | Áp Ngọc Hà, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu    | Sản xuất nước sạch         | 17,76%        | 17,76%            | 17,76%                 |
| Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC) | 262 Đường Lê Lợi, Phường 7, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu        | Dịch vụ du lịch            | 35%           | 35%               | 35%                    |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức <sup>(i)</sup>                                      | Khu công nghiệp đô thị Châu Đức, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu | Sản xuất nước sạch         | 5,94%         | 5,94%             | 5,94%                  |

<sup>(i)</sup> Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ít hơn 20% nhưng Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính.

##### Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị                   | Địa chỉ   |
|------------------------------|---|
| Xí nghiệp Xây lắp            | Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu       |
| Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu  | Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu       |
| Chi nhánh Cấp nước Bà Rịa    | Số 4 Đường Điện Biên Phủ, Phường Phước Hưng, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Chi nhánh Cấp nước Xuyên Mộc | Thôn Thanh Sơn, Thị trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu       |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

| <u>Tên đơn vị</u>            | <u>Địa chỉ</u>  |
|------------------------------|---|
| Chi nhánh Cấp nước Châu Đức  | Thôn Thạch Long, Xã Kim Long, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu      |
| Xí nghiệp Cấp nước Long Điền | Ngã ba Lò Vôi, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Xí nghiệp Sản xuất nước      | Khu phố 4, Phường Phước Hưng, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu          |

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc quý, Trụ sở chính có 402 nhân viên đang làm việc.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Trụ sở chính áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **3. Các khoản đầu tư tài chính**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Trụ sở chính có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Trụ sở chính nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Trụ sở chính so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Trụ sở chính và người mua là đơn vị độc lập với Trụ sở chính.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Trụ sở chính phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 05       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 02 - 03       |

### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Trụ sở chính.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **9. Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **10. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu cung cấp nước***

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Trụ sở chính đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức được chia***



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Trụ sở chính được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### 12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Trụ sở chính tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

### 13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Trụ sở chính có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Trụ sở chính dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Trụ sở chính.

### 18. Công cụ tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Trụ sở chính gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Trụ sở chính gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Trụ sở chính sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Trụ sở chính:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | <u>Số cuối quý</u>          | <u>Số đầu năm</u>            |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                        | 783.795.110                 | 599.934.255                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.886.327.468               | 2.080.023.219                |
| Tiền đang chuyển                | -                           | -                            |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | -                           | 24.300.000.000               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>2.670.122.578</u></b> | <b><u>26.979.957.474</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Trụ sở chính bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Trụ sở chính như sau:

##### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | Số cuối quý            |                        | Số đầu năm             |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>    | <b>188.200.000.000</b> | <b>188.200.000.000</b> | <b>244.285.935.616</b> | <b>244.285.935.616</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 188.200.000.000        | 188.200.000.000        | 244.285.935.616        | 244.285.935.616        |
| <b>Dài hạn</b>     | <b>85.415.000.000</b>  | <b>85.415.000.000</b>  | <b>11.620.000.000</b>  | <b>11.620.000.000</b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 85.415.000.000         | 85.415.000.000         | 9.100.000.000          | 9.100.000.000          |
| Trái phiếu         |                        |                        | 2.520.000.000          | 2.520.000.000          |
| <b>Cộng</b>        | <b>273.615.000.000</b> | <b>273.615.000.000</b> | <b>255.905.935.616</b> | <b>255.905.935.616</b> |

##### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | Số cuối quý           |          | Số đầu năm            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>  | <b>43.022.387.984</b> | -        | <b>39.458.387.984</b> | -        |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ <sup>(i)</sup>  | 18.688.387.984        | -        | 18.688.387.984        | -        |
| Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC) <sup>(ii)</sup> | 2.800.000.000         | -        | 2.800.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức <sup>(iii)</sup>  | 21.534.000.000        | -        | 17.970.000.000        | -        |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>   | <b>5.344.370.900</b>  | -        | <b>5.344.370.900</b>  | -        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình đô thị Vũng Tàu <sup>(iv)</sup>                      | 5.344.370.900         | -        | 5.344.370.900         | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>48.366.758.884</b> | -        | <b>44.802.758.884</b> | -        |

(i) Trụ sở chính nắm giữ 7.103.034 cổ phiếu, chiếm 17,76% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ.

(ii) Trụ sở chính đầu tư vào Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao du lịch OSC) 2.800.000.000 VND, tương đương 280.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 35% vốn điều lệ.

(iii) Trụ sở chính đã đầu tư 21.534.000.000 VND tương đương 2.138.400 cổ phiếu, chiếm 5,94% vốn điều lệ. Tuy nhiên, Trụ sở chính có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính.

(iv) Trụ sở chính đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu 5.344.370.900 VND tương đương 515.803 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,55% vốn điều lệ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### *Giá trị hợp lý*

Trụ sở chính chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### *Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

### *Giao dịch với các công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Trụ sở chính với các công ty liên kết như sau:

|  | <u>Quý 4 năm 2020</u>        | <u>Quý 4 năm 2019</u>        |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b><i>Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ - Vũng Tàu</i></b>               |                              |                              |
| Cung cấp nước  | 38.200.800                   | 502.811.400                  |
| Cổ tức phải trả  | -                            |                              |
| Cổ tức được chia   | -                            | 2.837.730.700                |
| Cung cấp dịch vụ   | -                            | 99.224.400                   |
| <b><i>Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu</i></b>                        |                              |                              |
| Cổ tức được chia   | -                            |                              |
| <b><i>Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức</i></b>                        |                              |                              |
| Cung cấp dịch vụ vận hành  | 495.000.000                  | 495.000.000                  |
| Cổ tức được chia   |                              |                              |
| Lãi tiền cho vay   |                              |                              |
| Bán vật tư   |                              |                              |
| <b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                             | <u>Số cuối quý</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|  | -                            | -                            |
|  | -                            | -                            |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>                             | <b>14.340.908.988</b>        | <b>12.704.287.468</b>        |
| Phải thu khách hàng cung cấp nước                                      | 13.022.213.962               | 11.777.668.348               |
| Phải thu khách hàng thi công, lắp đặt                                  | 607.944.218                  | 926.619.120                  |
| Phải thu khác  | 38.200.800                   |                              |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>13.668.358.980</u></b> | <b><u>12.704.287.468</u></b> |
| <b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                             | <u>Số cuối quý</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|  | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Sài Gòn           | 3.925.743.711                | 1.872.000.000                |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Lữ Hành Saigon Tourist tại Vũng Tàu | 200.000.000                  | 450.000.000                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  | <u>Số cuối quý</u>            |                            | <u>Số đầu năm</u>                      |                                  |                   |
|--|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|-------------------|
| Công ty CP Xây dựng số 5                               | 21.566.427.398                |                            |  |                                  |                   |
| Công ty TNHH xây dựng Lưu Nguyễn                       | 14.056.504.000                |                            |  |                                  |                   |
| Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng TNG                    | 4.061.640.000                 |                            |  |                                  |                   |
| Công ty Cổ phần quốc tế Sao Việt                       | 5.797.786.500                 |                            |  |                                  |                   |
| Công ty TNHH Công nghệ Bình Nguyên                     | 1.209.373.200                 |                            |  |                                  |                   |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Hy             | 838.411.860                   |                            |  |                                  |                   |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 1.971.089.820                 |                            | 646.209.160                            |                                  |                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>53.724.636.569</b>         |                            | <b>2.968.209.160</b>                   |                                  |                   |
| <b>5. Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>                     | <b>Số cuối quý</b>            |                            | <b>Số đầu năm</b>                      |                                  |                   |
| Xí nghiệp Xây lắp – Lợi nhuận nội bộ                   | 688.599.551                   |                            | 393.044.863                            |                                  |                   |
| Xí nghiệp Xây lắp - Ứng trước tiền thi công công trình | 4.895.705.156                 |                            |  |                                  |                   |
| Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu – Lợi nhuận nội bộ         | 32.710.444                    |                            | 30.016.876                             |                                  |                   |
| Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu – Phải thu tiền nước       | 5.952.975                     |                            | -                                      |                                  |                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.622.968.126</b>          |                            | <b>423.061.739</b>                     |                                  |                   |
| <b>6. Phải thu ngắn hạn khác</b>                       | <b>Số cuối quý</b>            |                            | <b>Số đầu năm</b>                      |                                  |                   |
|  | <b>Giá trị</b>                | <b>Dự phòng</b>            | <b>Giá trị</b>                         | <b>Dự phòng</b>                  |                   |
| Lãi dự thu tiền gửi có kì hạn                          | 5.530.395.631                 | -                          | 5.947.656.472                          | -                                |                   |
| Cổ tức phải thu  | -                             | -                          | -                                      | -                                |                   |
| Tạm ứng  | -                             | -                          | 93.995.400                             | -                                |                   |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                       | 24.065.000                    | -                          | 641.000                                | -                                |                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.554.460.631</b>          | <b>-</b>                   | <b>6.042.292.872</b>                   | <b>-</b>                         |                   |
| <b>7. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>Số cuối quý</b>            |                            | <b>Số đầu năm</b>                      |                                  |                   |
|  | <b>Giá gốc</b>                | <b>Dự phòng</b>            | <b>Giá gốc</b>                         | <b>Dự phòng</b>                  |                   |
| Nguyên liệu, vật liệu                                  | 30.004.625.961                | -                          | 32.968.778.620                         | -                                |                   |
| Công cụ, dụng cụ                                       | 136.737.576                   | -                          | 172.087.537                            | -                                |                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>30.141.363.537</b>         | <b>-</b>                   | <b>33.140.866.157</b>                  | <b>-</b>                         |                   |
| <b>8. Tài sản cố định hữu hình</b>                     | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc và thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b> | <b>Cộng</b>       |
| <b>Nguyên giá</b>                                      |                               |                            |  |                                  |                   |
| Số đầu quý   | 234,063,692,214               | 100,089,784,257            | 1,012,607,124,598                      | 7,840,947,160                    | 1,354,601,548,229 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                                 |                               | 3,618,967,092              | 43,588,371,890                         |                                  | 47,207,338,982    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|   | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                     |
|---|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| và mua<br>sắm<br>Thanh lý,<br>nhượng<br>bán |                           |                        |                                    |                              |                          |
| <b>Số cuối<br/>năm</b>                      | <b>234.063.692.214</b>    | <b>103,708,751,349</b> | <b>1,056,195,496,488</b>           | <b>7.840.947.160</b>         | <b>1,401,808,887,211</b> |

*Trong đó:*

| Giá trị hao mòn        | Tổng cộng              |
|------------------------|------------------------|
| Số đầu quý             | 857,900,125,597        |
| Khấu hao trong quý     | 23,843,350,311         |
| Thanh lý, nhượng bán   |                        |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b>881.743.475.908</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |
| Số đầu quý             | 496,701,422,632        |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b>520,065,411,303</b> |

**9. Tài sản cố định vô hình**

|  | Phần mềm<br>máy vi tính | Phần mềm<br>quản lý hồ sơ | Phần mềm quản<br>lý mạng lưới<br>cấp nước | Cộng                 |
|--|-------------------------|---------------------------|---|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                         |                           |   |                      |
| Số đầu năm                               | 1.265.734.819           | 148.000.000               | 500.000.000                               | 1.913.734.819        |
| <b>Số cuối quý</b>                       | <b>1.265.734.819</b>    | <b>148.000.000</b>        | <b>500.000.000</b>                        | <b>1.913.734.819</b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                         |                           |   |                      |
| Đã khấu hao hết nhưng<br>vẫn còn sử dụng | 1.265.734.819           | 148.000.000               | 500.000.000                               | 1.913.734.819        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                   |                         |                           |   |                      |
| Số đầu năm                               | 1.265.734.819           | 148.000.000               | 500.000.000                               | 1.913.734.819        |
| <b>Số cuối quý</b>                       | <b>1.265.734.819</b>    | <b>148.000.000</b>        | <b>500.000.000</b>                        | <b>1.913.734.819</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                         |                           |   |                      |
| Số đầu năm                               | -                       | -                         | -   | -                    |
| <b>Số cuối quý</b>                       | <b>-</b>                | <b>-</b>                  | <b>-</b>                                  | <b>-</b>             |
| <i>Trong đó:</i>                         |                         |                           |   |                      |
| Tạm thời không sử<br>dụng                | -                       | -                         | -   | -                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                   | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính</b> | <b>Phần mềm<br/>quản lý hồ sơ</b> | <b>Phần mềm quản<br/>lý mạng lưới<br/>cấp nước</b> | <b>Cộng</b> |
|-------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--|-------------|
| Đang chờ thanh lý | -                               | -                                 | -  | -           |

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| <b>Tên công trình</b>  | <b>Số dư đầu quý</b> | <b>Phát sinh<br/>trong quý</b> | <b>Kết chuyển<br/>TSCĐ, phát<br/>sinh giảm</b> | <b>Số dư cuối quý</b> |
|--|----------------------|--------------------------------|--|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định  | -                    | 1.139.859.000                  | 1.139.859.000                                  | -                     |
| Tăng TSCĐ trang bị thiết bị tự động hóa nâng cấp hệ thống điều khiển của 6 bể lọc NM Hồ Đá Đen.    |                      | 131,830,000                    | 131,830,000                                    |                       |
| Tăng TSCĐ trang bị đồng hồ điện từ D150 dùng đo lưu lượng nước thải NM hồ Đá Đen                   |                      | 57,940,000                     | 57,940,000                                     |                       |
| Tăng TSCĐ trang bị bơm chìm và guồng bơm grundfos cho CN Châu Đức.                                 |                      | 253,953,000                    | 253,953,000                                    |                       |
| Tăng TSCĐ lắp đồng hồ điện từ D400 đường Lê Lợi VT.  |                      | 306,300,000                    | 306,300,000                                    |                       |
| Tăng TSCĐ lắp đồng hồ điện từ D200 cấp nước cho Hóa dầu Long Sơn.                                  |                      | 84,000,000                     | 84,000,000                                     |                       |
| Tăng TSCĐ trang bị đồng hồ điện từ D200 cho XNSXN.   |                      | 61,846,000                     | 61,846,000                                     |                       |
| Tăng TSCĐ trang bị phốt bơm HS300-200 kèm theo phụ tùng cho máy bơm 220Kw số 6,7,8,9 NM Hồ Đá Đen. |                      | 243,990,000                    | 243,990,000                                    |                       |
| Số : 41/2019 Mở rộng nâng cấp CS nhà máy HỒĐ thêm 125.000 m3/ ngày,đêm.                            | 3,160,032,534        | 32,969,926,902                 | -  | 36,129,959,436        |
| Số : 42/2019 Lắp đặt hệ thống PAC lòng - nhà máy nước Hồ Đá Đen.                                   | 2,184,772,676        | -                              | -  | 2,184,772,676         |
| Số : 71/2019 Xây dựng văn phòng XN cấp nước Long Điền.   | 555,713,759          | 5,683,774,651                  | -  | 6,239,488,410         |
| Số : 62/2020 Trung tâm điều hành và quản lý chất lượng nước.                                       | 314,715,375          | 581,778,653                    | -  | 896,494,028           |
| Số : T2020742B Tuyển ống PE D63 đường tránh TP Bà Rịa ( Đoạn thôn Láng Cát).                       | 30,723,008           | -                              | -  | 30,723,008            |
| Số 112/2020 Cải Tạo Cấp Điện Máy Phát Điện Hồ Bà Tô - TT Phước Bửu - Xuyên Mộc.                    | -                    | 280,338,000                    | -  | 280,338,000           |
| Số : 64/2017 Tuyển ống D1200-1000 từ NM hồ Đá Đen đến vòng xoay 51B-VT                             | 6,906,117,463        | -                              | 344,923,498                                    | 6,561,193,965         |
| Số : 80/2018 Công trình cầu đỡ đường ống nước D1000 qua sông cầu Cỏ May                            | 290,000,000          | -                              | -  | 290,000,000           |
| Số : 10/2019 Tuyển ống D600 đường 3/2 (từ vòng xoay 3/2-đường 2/9 đến Nguyễn An Ninh.              | 33,801,980,569       | 238,089,987                    | 3,880,000                                      | 34,036,190,556        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|   |                |               |                |               |
|---|----------------|---------------|----------------|---------------|
| Số : 38/2019 Tuyến ống D600 từ trường Trần Nguyễn Hân đến sân bay Vũng Tàu.   | 3,066,748,188  | 2,958,426,886 | 6,025,175,074  |               |
| Số : 39/2019 Tuyến ống D400 đường 3/2 từ NG.A.Ninh đến đài liệt sỹ.   | 2,486,993,491  | 1,790,622,755 | 4,277,616,246  |               |
| Số : 19/2019 Tuyến ống D400 đường Lê Hồng Phong từ vòng xoay đài liệt sỹ đến Võ Thị Sáu.  | 1,385,867,655  | 1,715,974,513 | 3,101,842,168  |               |
| Số : 43/2019 Gói đỡ ống D760 QL 51 (từ ngã ba trại gà đến cầu Cây Khế) VT.  | -              | 601,642,727   | -              | 601,642,727   |
| Số : 70/2019 Nâng CS hệ thống cấp nước Bình Châu lên 7.500m3/ngày.  | 36,251,545     | -             | -              | 36,251,545    |
| Số : 69/2019 Tuyến ống gang D600 Long Điền từ Nguyễn Tất Thành đến TP Bà Rịa.   | 15,992,987,908 | 3,614,365,050 | 19,607,352,958 |               |
| Số : 62/2019 Cải tạo gói đỡ ống D800 QL51 (Từ ngã ba trại gà đến cầu cây Khế) - VT.   | -              | 702,085,455   | -              | 702,085,455   |
| Số : 22/2018 Tuyến ống gang D400 và HDPE D225 đường Thi Sách -VT  | 800,357,016    | 1,278,697,162 | 2,079,054,178  |               |
| Số : 03/2020 Lắp đồng hồ D300 đường Đ.B.Phù-T.H.Đạo BR.   | 328,147,204    | 54,408,150    | 382,555,354    |               |
| Số : T2009461B Tuyến ống PE D63 hẻm cafe da dò đến hẻm thôn VH Phước Hải-QL51-BR  | 28,907,842     | 79,556,949    | 108,464,791    |               |
| Số : 25/2020 Tuyến ống HDPE D225 từ ngã 3 Láng Găng đến chợ Bình Châu XM.   | 567,642,018    | 655,996,737   | 1,223,638,755  |               |
| Số : 26/2020 Tuyến ống HDPE D225 từ chợ Bình Châu đến đường QH Bàu Bàng XM.   | 711,665,532    | 1,103,365,595 | 1,815,031,127  |               |
| Số : 27/2020 Tuyến ống HDPE D225 từ đường QH Bàu Bàng đến dự án Novaworld Hồ Tràm XM.   | 543,585,833    | 679,850,568   | 1,223,436,401  |               |
| Số : 30/2020 Tuyến ống HDPE D110 đường 28/4 (từ quán Cây Dừa đến hẻm ông Tư Muối) Long Sơn-VT.                                  | 403,963,931    | -             | -              | 403,963,931   |
| Số : 24/2020 tuyến ống HDPE D110 đường Bạch Đằng (Từ Nguyễn Huệ đến Nguyễn Thanh Đăng) BR.                                      | 159,273,815    | 404,440,696   | 563,714,511    |               |
| Số : 35/2020 Tuyến ống HDPE D225 đường Võ Nguyên Giáp (Từ tê chờ D800*400 đến Phước Thắng).                                     | 148,786,211    | 349,015,784   | 497,801,995    |               |
| Số : 34/2020 Tuyến ống HDPE D160 đường ven biển phường 12, VT.  | 71,920,326     | 506,767,425   | 578,687,751    |               |
| Số : 59/2020 Cắt tê ống D1000 và CT ống PVC D400 hiện có thành ống HDPE D400 - ngã 4 Nguyễn Tất Thành và đường Trường Chinh BR. | -              | 736,836,376   | 736,836,376    |               |
| Số : 33/2020 Tuyến ống HDPE D110 đường Trường Sa (từ cầu Gò Găng đến cầu Chà Và).   | 1,193,511,589  | 104,152,818   | 1,297,664,407  |               |
| Số : 38/2020 Tuyến ống HDPE D450 đường 30/4 từ số 1566 đến eo ống Từ.   | 411,976,907    | 1,059,792,855 | 102,741,000    | 1,369,028,762 |
| Số : 39/2020 Tuyến ống HDPE D450 Phước Bửu - Bình Châu XM.  | 5,691,000      | 59,899,913    | -              | 65,590,913    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  |   |                       |                       |                       |
|--|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số : 71/2020 Cải tạo tuyến ống gang D1000 từ trạm bơm 2 đến đầu tuyến ống gang D1200-NM Hồ Đá Đen. | - | 680,458,279           | 680,458,279           |                       |
| Số : 37/2020 Tuyến ống HDPE D225 cấp nước cho cảng PTSC Vũng Tàu.                                  | - | 146,556,016           | -                     | 146,556,016           |
| Số : 98/2020 Tuyến ống HDPE D110 cấp nước cho NM khí Nam Côn Sơn.                                  | - | 560,215,913           | 5,467,096             | 554,748,817           |
| Số : 100/2020 Tuyến ống HDPE D160 đường Nguyễn An Ninh, TP Bà Rịa.                                 | - | 685,483,311           | -                     | 685,483,311           |
| Số : 50/2020 Tuyến ống HDPE D450 đường vào tổ hợp Hóa Dầu Long Sơn.                                | - | 818,146,112           | -                     | 818,146,112           |
| Số : 36/2020 Lắp đặt hệ thống PAC lồng - nhà máy Ngãi Giao, Châu Đức.                              | - | 1,003,436,342         | 1,003,436,342         |                       |
| Số : 43/2020 Lắp đặt hệ thống PAC lồng - nhà máy Phước Bửu, Xuyên Mộc                              | - | 1,093,116,403         | 1,093,116,403         |                       |
| <b>Tổng cộng:</b>  |   | <b>75,588,333,395</b> | <b>65,476,936,983</b> | <b>49,032,612,710</b> |
|  |   |                       |                       | <b>92,032,657,668</b> |

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối quý</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần HAWACO miền Nam                    | 775.582.500          | 775.582.500          |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B   |                      | 354.147.721          |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Lan Thanh | 173.984.479          | -                    |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh                     | 312.566.100          |                      |
| Nhà máy Hoá chất Biên Hoà                          | 805.376.000          |                      |
| <br>   |                      |                      |
| Công ty CP Đầu tư Minh Hòa                         | 485.298.000          |                      |
| Công ty TNHH Thương mại N.T.P                      | 260.172.000          |                      |
| Các nhà cung cấp khác                              | 1.025.731.669        | 268.890.354          |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.838.710.748</b> | <b>1.398.620.575</b> |

Trụ sở chính không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| Mã số | Nội dung                           | PHÁT SINH TRONG KỲ   |                        |                    |                        |
|-------|------------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|       |                                    | Dư đầu kỳ            | Phải nộp               | Đã nộp             | Dư cuối kỳ             |
| 10    | <b>1. Thuế GTGT phải nộp</b>       | <b>(861,970,974)</b> | <b>(1,625,647,876)</b> | <b>616,127,476</b> | <b>(3,103,746,326)</b> |
| 11    | Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu |                      |                        |                    |                        |
| 20    | <b>2. Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>   |                      |                        |                    |                        |
| 30    | <b>3. Thuế xuất, nhập khẩu</b>     | <b>(240,787,980)</b> |                        |                    | <b>(240,787,980)</b>   |
| 31    | - Thuế xuất khẩu (33331)           |                      |                        |                    |                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|    |   |                       |                       |                       |                      |
|----|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 32 | - Thuế nhập khẩu (33332)                    | (240,787,980)         |                       |                       | (240,787,980)        |
| 40 | <b>4. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>6,952,781,744</b>  | <b>6,268,832,942</b>  | <b>7,000,000,000</b>  | <b>6,221,614,686</b> |
| 50 | <b>5. Thuế Thu nhập cá nhân</b>             | <b>1,577,190,806</b>  | <b>1,743,495,979</b>  | <b>2,645,708,040</b>  | <b>674,978,745</b>   |
| 60 | <b>6. Thuế tài nguyên</b>                   | <b>19,396,414</b>     | <b>(22,814,825)</b>   |                       | <b>(3,418,411)</b>   |
| 70 | <b>7. Thuế nhà đất</b>                      |                       | <b>2,702,616,671</b>  | <b>2,702,616,671</b>  |                      |
| 71 | - Thuế nhà đất                              |                       | 2,702,616,671         | 2,702,616,671         |                      |
| 72 | - Tiền thuê đất                             |                       |                       |                       |                      |
| 80 | <b>8. Các loại thuế khác - Thuế môn bài</b> |                       |                       |                       |                      |
| 90 | <b>9. Phí, lệ phí và các loại khác</b>      | <b>3,662,601,125</b>  | <b>10,548,933,279</b> | <b>10,649,766,707</b> | <b>3,561,767,697</b> |
| AA | <b>Tổng cộng</b>                            | <b>11,109,211,135</b> | <b>19,615,416,170</b> | <b>23,614,218,894</b> | <b>7,110,408,411</b> |

***Thuế giá trị gia tăng***

Trụ sở chính nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cung cấp nước 05%
- Thi công, lắp đặt 10%

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Từ năm 2018, Công ty áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất nước do đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa lĩnh vực môi trường.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% .

Trụ sở chính phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế của toàn Công ty.

***Thuế tài nguyên***

Trụ sở chính phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác 01%
- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất 03%

***Tiền thuê đất***

Trụ sở chính nộp tiền thuê đất theo thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

***Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác***

Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Trụ sở chính cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 59/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mức phí nước thải công nghiệp nộp theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Các loại thuế khác**

Trụ sở chính kê khai và nộp theo quy định.

**13. Phải trả người lao động**Quỹ lương được xây dựng dựa trên đơn giá tiền lương 2.000 VND/m<sup>3</sup> nước thương phẩm theo quyết định của Hội đồng quản trị số 03-2017/BBH-HĐQT ngày 08 tháng 7 năm 2017.**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối quý</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Trích trước chi phí nước thô                   | 8.209.167.300               | 7.193.122.200               |
| Trích Quỹ Bảo vệ và Phát triển Môi trường rừng | 720.300.568                 | 695.789.952                 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác             | 9.094.999                   | -                           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>8.938.562.867</u></b> | <b><u>7.888.912.152</u></b> |

**15. Phải trả nội bộ ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|--------------------|------------------------------|
| Xí nghiệp Xây lắp – Lợi nhuận nội bộ             | -                  | -                            |
| Xí nghiệp Xây lắp – Chi phí công trình tuyến ống | -                  | 15.814.791.664               |
| Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu – Lợi nhuận nội bộ   | -                  | -                            |
| Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu – Chi phí xây dựng   | -                  | 34.425.696                   |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>-</u></b>    | <b><u>15.849.217.360</u></b> |

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <u>Số cuối quý</u>          | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                            | <b>-</b>                    | <b>-</b>                     |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ – Cổ tức phải trả        | -                           | -                            |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>              | <b>2.192.081.782</b>        | <b>24.701.474.969</b>        |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp | 31.860.600                  | 24.658.000                   |
| Cổ tức phải trả  | -                           | 21.483.641.865               |
| Phí nước thải được hưởng                                 | 2.900.416.061               | 3.193.175.104                |
| Phải trả khác  | 5.000.000                   | -                            |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>2.937.276.661</u></b> | <b><u>24.701.474.969</u></b> |

Trụ sở chính không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn****18a. Vay ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng   | -                  | -                 |
|  | -                  | -                 |
|  | -                  | -                 |
| Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) – Chi nhánh Vũng Tàu | -                  | -                 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)   | 4.403.437.889      | 4.088.906.613     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

|             | <u>Số cuối quý</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>4.403.437.889</b> | <b>4.088.906.613</b> |

**18b. Vay dài hạn**

Khoản vay không có thế chấp Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam) 9.593.203.943 VND để thực hiện thanh toán phí tư vấn trong nước của dự án Hệ thống cấp nước Hồ Đá Đen giai đoạn I. Khoản vay này là một phần trong thỏa thuận vay giữa Quỹ hợp tác kinh tế hải ngoại Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã được ký kết ngày 30 tháng 3 năm 1998 cho Dự án cấp nước miền Nam Việt Nam (thuộc tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu). Theo thỏa thuận này, thời gian hoàn vốn vay là 30 năm kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2008, mỗi năm trả làm 2 đợt vào ngày 20 tháng 3 và 20 tháng 9. Hiện nay, Trụ sở chính không nhận được thông báo lịch thu nợ cụ thể cũng như thông báo số dư nợ từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam cũng như từ Bộ Tài chính.

Kỳ hạn thanh toán của khoản vay dài hạn như sau:

|                        | <u>Số cuối quý</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 4.403.437.889        | 4.088.906.613        |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 1.258.125.104        | 1.258.125.104        |
| Trên 05 năm            | 3.931.640.950        | 4.246.172.226        |
| <b>Tổng nợ</b>         | <b>9.593.203.943</b> | <b>9.593.203.943</b> |

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                           | <u>Số cuối quý</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18.309.957.569        | 11.924.311.325        |
| <b>Cộng</b>               | <b>18.309.957.569</b> | <b>11.924.311.325</b> |

**19. Vốn chủ sở hữu****20.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

**20.b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | <u>Số cuối quý</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu | 326.228.430.000        | 289.980.830.000        |
| Tỉnh ủy Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu         | 94.606.210.000         | 84.094.420.000         |
| Các cổ đông khác                       | 479.165.360.000        | 425.924.750.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>900.000.000.000</b> | <b>800.000.000.000</b> |

**20.c. Cổ phiếu**

|                                     | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 90.000.000         | 80.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 90.000.000         | 80.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 90.000.000         | 80.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | -                  | -                 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                 | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Cổ phiếu phổ thông            | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 90.000.000         | 80.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông            | 90.000.000         | 80.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 1a. Tổng doanh thu

|                                       | <u>Quý 4 năm 2020</u>         | <u>Quý 4 năm 2019</u>         |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu cung cấp nước thành phẩm    | 161.594.618.384               | 155.516.412.356               |
| Doanh thu hoạt động thi công, lắp đặt | 2.078.848.317                 | 1.861.969.836                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ            | 495.000.000                   | 495.000.000                   |
| Doanh thu khác                        | 34.728.000                    | 90.204.000                    |
| <b>Cộng</b>                           | <b><u>164.203.194.701</u></b> | <b><u>158.039.907.692</u></b> |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|   | <u>Quý 4 năm 2020</u>        | <u>Quý 4 năm 2019</u>        |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp      | 80.305.237.633               | 80.980.495.108               |
| Giá vốn của hoạt động thi công, lắp đặt | 759.020.111                  | 534.168.923                  |
| Giá vốn của cung cấp dịch vụ            | 6.450.640                    | 6.643.300                    |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          |                              |                              |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>81.070.708.384</u></b> | <b><u>81.521.307.331</u></b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                  | <u>Quý 4 năm 2020</u>       | <u>Quý 4 năm 2019</u>       |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn        |                             |                             |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn           | 3.632.888.494               | 4.580.182.840               |
| Lãi tiền cho vay                 |                             |                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh  |                             | 192.276.000                 |
| Cổ tức, lãi trái phiếu được chia | 93.859.920                  |                             |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>3.726.748.414</u></b> | <b><u>4.772.458.840</u></b> |

#### 4. Chi phí bán hàng

| <u>Quý 4 năm 2020</u> | <u>Quý 4 năm 2019</u> |
|-----------------------|-----------------------|
|-----------------------|-----------------------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU – TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  | <b>Quý 4 năm 2020</b> | <b>Quý 4 năm 2019</b> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                        | 209.495.000           | 446.055.000           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                 | 2.773.685.378         | 3.635.200.670         |
| Chi phí bảo hành                         | 3.598.003.053         | 4.476.332.318         |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa đường ống      | 8.659.356.502         | 9.282.504.308         |
| Các chi phí khác                         | 336.854.380           | 337.310.878           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>15.577.394.313</b> | <b>18.177.403.174</b> |
| <b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   |                       |                       |
|  | <b>Quý 4 năm 2020</b> | <b>Quý 4 năm 2019</b> |
| Chi phí cho nhân viên                    | 2.676.593.114         | 3.725.322.840         |
| Chi phí vật liệu quản lý                 | 278.679.625           | 262.510.289           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                | 955.868.344           | 561.825.254           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 754.824.103           | 636.354.427           |
| Thuế, phí và lệ phí                      | 2.947.258.677         | 208.730.040           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 3.268.086.915         | 3.286.337.918         |
| Các chi phí khác                         | 3.586.960.062         | 3.028.772.680         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>14.468.270.840</b> | <b>11.709.853.448</b> |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                  |                       |                       |
|  | <b>Quý 4 năm 2020</b> | <b>Quý 4 năm 2019</b> |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định |                       |                       |
| Tiền bồi thường do thu hồi tài sản       |                       |                       |
| Thu nhập do chuyển nhượng vật tư         |                       | -                     |
| Thu tiền điện                            | 233.127.840           | 241.479.960           |
| Các khoản thu nhập khác                  | 13.636.365            | 10.454.545            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>246.764.205</b>    | <b>251.934.505</b>    |
| <b>7. Chi phí khác</b>                   |                       |                       |
|  | <b>Quý 4 năm 2020</b> | <b>Quý 4 năm 2019</b> |
| Giá vốn thanh lý vật tư                  |                       | -                     |
| Giá vốn tiền điện                        | 233.127.840           | 241.479.960           |
| Chi phí khác                             | 4.816.439             | 32.071.351            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>237.944.279</b>    | <b>273.551.311</b>    |



Nguyễn Thị Nhung  
Người lập biểu



Nguyễn Quốc Huy  
Kế toán trưởng




Nguyễn Lương Điền  
Tổng Giám đốc